

**CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ KỸ THUẬT VÀ HÓA CHẤT HOÀNG MINH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ KỸ THUẬT VÀ HÓA CHẤT HOÀNG MINH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HOANG MINH TECHNICAL AND CHEMICAL EQUIPMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: HOANG MINH TECHNICAL AND CHEMICAL EQUIPMENT CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110763300

**3. Ngày thành lập:** 25/06/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn 3, Ba Lương, Xã Song Phương, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0962911171

Fax:

Email: minh.hmtce@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4610     |
| 2.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn dụng cụ y tế<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao | 4649     |
| 3.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4651     |
| 4.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4652     |
| 5.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4653     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 6.  | <p>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng</li> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);</li> </ul> <p>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày</li> <li>- Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu;</li> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào nhóm nào, sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác.</li> <li>- Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính;</li> <li>- Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường.</li> <li>- Bán buôn thiết bị y tế loại A,B,C</li> </ul> | 4659(Chính) |
| 7.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4663        |
| 8.  | <p>Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Kinh doanh hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Buôn bán phân bón</li> <li>- Buôn bán thuốc bảo vệ thực vật</li> </ul> <p>(không bao gồm hoá chất cấm)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4669        |
| 9.  | <p>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8299        |
| 10. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6201        |
| 11. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 6202        |
| 12. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 6209        |
| 13. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (Trừ hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 6311        |
| 14. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4690        |
| 15. | <p>Vận tải hàng hóa bằng đường bộ</p> <p>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4933        |
| 16. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (trừ kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5210        |
| 17. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3312        |
| 18. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3313        |
| 19. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3314        |
| 20. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3315        |
| 21. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3319        |
| 22. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3320        |

|     |                                                                                                        |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 23. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh | 4741 |
| 24. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                              | 4742 |
| 25. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh   | 4752 |
| 26. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh             | 4762 |
| 27. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                             | 4763 |
| 28. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                              | 9511 |
| 29. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                             | 9512 |
| 30. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                           | 9521 |
| 31. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                    | 9522 |
| 32. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                      | 3600 |
| 33. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                          | 3700 |
| 34. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                         | 3811 |
| 35. | Thu gom rác thải độc hại                                                                               | 3812 |
| 36. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                               | 3821 |
| 37. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                     | 3822 |
| 38. | Xây dựng nhà để ở                                                                                      | 4101 |
| 39. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                | 4102 |
| 40. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                          | 4211 |
| 41. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                           | 4212 |
| 42. | Xây dựng công trình điện                                                                               | 4221 |
| 43. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                    | 4222 |
| 44. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                     | 4223 |
| 45. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                      | 4229 |
| 46. | Xây dựng công trình thủy                                                                               | 4291 |
| 47. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                        | 4292 |
| 48. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                  | 4293 |
| 49. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                             | 4299 |
| 50. | Phá dỡ                                                                                                 | 4311 |
| 51. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không bao gồm dò mìn, nổ mìn và hoạt động khác tương tự tại mặt bằng xây dựng)   | 4312 |
| 52. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                  | 4321 |
| 53. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                  | 4322 |
| 54. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                         | 4329 |
| 55. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                         | 4330 |
| 56. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                    | 4390 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 57. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4631 |
| 58. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4632 |
| 59. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4633 |
| 60. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4641 |
| 61. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu)                                                                                                                                                                                                                                                   | 4662 |
| 62. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4721 |
| 63. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4722 |
| 64. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4723 |
| 65. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4724 |
| 66. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4730 |
| 67. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                            | 4753 |
| 68. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                | 4759 |
| 69. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Khảo sát xây dựng;<br>- Lập thiết kế quy hoạch xây dựng;<br>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng;<br>- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng;<br>- Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình;<br>- Kiểm định xây dựng;<br>- Quản lý chi phí đầu tư xây dựng. | 7110 |
| 70. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật<br>(Không bao gồm Hoạt động của phòng thí nghiệm của cảnh sát)                                                                                                                                                                                                                                          | 7120 |
| 71. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: - Thiết kế thời trang liên quan đến dệt, trang phục, giày, đồ trang sức, đồ đạc và trang trí nội thất khác, hàng hóa thời trang khác cũng như đồ dùng cá nhân và gia đình khác;<br>- Dịch vụ thiết kế đồ thị;<br>- Hoạt động trang trí nội thất.                                           | 7410 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 72. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Môi giới chuyển giao công nghệ;<br>- Tư vấn chuyển giao công nghệ;<br>- Đánh giá công nghệ;<br>- Giám định công nghệ;<br>- Xúc tiến chuyển giao công nghệ. | 7490 |
| 73. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Chi tiết: Tổ chức sự kiện<br>Trừ họp báo                                                                                                                                                                | 8230 |
| 74. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                               | 7710 |
| 75. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                        | 7721 |
| 76. | Cho thuê băng, đĩa video                                                                                                                                                                                                                             | 7722 |
| 77. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                                                                                            | 7729 |
| 78. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                       | 7730 |
| 79. | Đào tạo sơ cấp<br>Chi tiết: Hoạt động giáo dục nghề nghiệp                                                                                                                                                                                           | 8531 |
| 80. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Trung tâm ngoại ngữ, tin học                                                                                                                                                                    | 8559 |
| 81. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết:<br>+ Dịch vụ tư vấn du học                                                                                                                                                                                      | 8560 |
| 82. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                 | 4711 |

6. **Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

7. **Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên    | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức      | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | ĐẶNG HOÀNG MINH   | Việt Nam  | TDP Đại Cát, Phường Bãi Bông, Thành phố Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam | 500.000.000           | 50,000    | 019089013977                                                                                            |         |
| 2   | NGUYỄN VIỆT HOÀNG | Việt Nam  | Thôn Và, Xã Tốt Động, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam           | 500.000.000           | 50,000    | 034092004428                                                                                            |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐẶNG HOÀNG MINH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 15/08/1989

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 019089013977

Ngày cấp: 26/09/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: TDP Đại Cát, Phường Bãi Bông, Thành phố Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Căn hộ B1712, HH2B Khu đô thị mới Dương Nội, Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội